

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2022

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

TP.HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		22.786.988.852	20.826.971.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.234.070.007	16.050.451.292
1. Tiền	111		1.234.070.007	1.550.451.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	14.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.390.425.693	2.448.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	18.342.444.120	22.905.369.536
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.2	(6.952.018.427)	(20.457.369.536)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.493.152	2.328.520.384
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	-	519.407.801
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	159.205.481	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5a	3.287.671	1.809.112.583
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		886.211.110	12.655.960.000
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		594.000.000	1.155.960.000
1.	Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	594.000.000	1.155.960.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		292.211.110	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	-	-
-	Nguyên giá	222		763.317.640	763.317.640
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(763.317.640)	(763.317.640)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	292.211.110	-
-	Nguyên giá	228		547.381.565	249.881.565
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.170.455)	(249.881.565)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	11.500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	-	11.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		23.673.199.962	33.482.931.676

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		143.764.196	147.650.997
I. Nợ ngắn hạn	310		143.764.196	147.650.997
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.10	4.237.450	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.869.522	12.875.287
5. Phải trả người lao động	315		104.657.224	102.888.760
6. Chi phí phải trả	316		30.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	31.886.950
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.529.435.766	33.335.280.679
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12a,b	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(76.470.564.234)	(66.664.719.321)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.673.199.962	33.482.931.676

Bảng Cân Đối Kế Toán Giữa Niên Độ (Tiếp Theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		1.527.010.000	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1.527.010.000	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.12	-	8.337.165
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	8.337.165
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.13	260.000.000.000	100.000.000.000
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		260.000.000.000	100.000.000.000
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		159.205.481	519.407.801
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	3.807.225

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Đông Hải
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC
 Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu	01	VI.1	98.301.371	377.989.184	400.536.493	1.487.608.768	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		98.301.371	377.989.184	400.536.493	1.487.608.768	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	255.532.518	120.731.069	255.532.518	375.599.609	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(157.231.147)	257.258.115	145.003.975	1.112.009.159	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.339.111	6.250.691.593	222.622.507	6.253.893.379	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.952.018.427	(1.502.668.800)	8.126.486.774	(1.991.943.000)	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	474.787.043	374.167.445	1.650.984.621	2.123.442.672	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(7.580.697.506)	7.636.451.063	(9.409.844.913)	7.234.402.866	
10. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-	
11. Chi phí khác	32	VI.6	271.000.000	-	396.000.000	3.150.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC
 Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

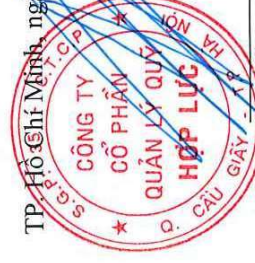
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Giữa Niên Độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(271.000.000)	-	(396.000.000)	(3.150.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(7.851.697.506)	7.636.451.063	(9.805.844.913)	7.231.252.866
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(7.851.697.506)	7.636.451.063	(9.805.844.913)	7.231.252.866
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(785)	764	(981)	723

Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo
 Kế toán trưởng/Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Đông Hải
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối kỳ này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.805.844.913)	7.231.252.866
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.288.890	-
- Các khoản dự phòng	03	V.2	8.123.818.427	(1.992.600.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(222.622.507)	(6.253.893.379)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.899.360.103)	(1.015.240.513)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.727.987.232	(1.136.104.768)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.886.801)	(663.707.331)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	15.255.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(18.342.444.120)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(3.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.517.703.792)	(2.802.947.612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(297.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu thanh lý công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2, 10	12.994.030.000	7.000.000.000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	4.792.507	6.253.893.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.701.322.507	6.253.893.379

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.816.381.285)	3.450.945.767
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.050.451.292	12.599.505.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.234.070.007	16.050.451.292

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Đông Hải
 Tổng Giám đốc

11/01/2023


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC
 Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

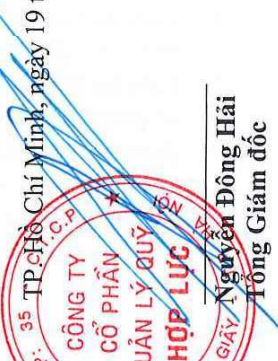
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số Tăng/Giảm		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021		Năm nay		Ngày 31/12/2021	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.12a	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-	-	-	-	-
Cộng		(73.895.972.187)	(66.664.719.321)	7.231.252.866	-	9.805.844.913	(66.664.719.321)
		26.104.027.813	33.335.280.679	7.231.252.866	-	33.335.280.679	23.529.435.766

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023


HỢP LỰC
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
 QUẬN CẦU GIẤY, TP. HỒ CHÍ MINH


Nguyễn Thị Phương Thảo
 Kế toán trưởng/Người lập


Nguyễn Đông Hải
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hợp lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực hoạt động**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh của Công ty theo các giấy phép đã được cấp là: quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 12 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12 nhân viên). Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 6 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm (hoặc “năm tài chính”) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích và sử dụng nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư chứng khoán khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Khoản đầu tư chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi và cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán đầu tư đó. Tiền lãi và cổ tức của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý và đã được khấu hao hết toàn bộ giá trị.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính của Công ty đã được khấu hao hết toàn bộ giá trị.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	91.761.129	151.193.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.142.308.878	1.399.258.016
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	<u>10.000.000.000</u>	<u>14.500.000.000</u>
Cộng	<u>11.234.070.007</u>	<u>16.050.451.292</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	18.342.444.120	11.390.425.693	(6.952.018.427)	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	-	-	-	22.905.369.536	2.448.000.000	(20.457.369.536)
Cộng	<u>18.342.444.120</u>	<u>11.390.425.693</u>	<u>(6.952.018.427)</u>	<u>22.905.369.536</u>	<u>2.448.000.000</u>	<u>(20.457.369.536)</u>

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 152.701 cổ phiếu, với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 1.527.010.000 VND, tương đương 4,96% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(20.457.369.536)	(22.449.969.536)
(Dự phòng)/Hoàn nhập dự phòng	(8.123.818.427)	489.600.000
Giảm do chuyển nhượng	<u>21.629.169.536</u>	-
Số cuối kỳ	<u>(6.952.018.427)</u>	<u>(21.960.369.536)</u>

3. Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	-	344.363.576	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	-	175.044.225	
Cộng	-	519.407.801	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Kamala Holding	91.849.316	-	
Đình Nguyên Dũng	67.356.165	-	
Cộng	159.205.481	-	
5. Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
5a. Phải thu ngắn hạn khác			
Ký quỹ ngắn hạn	-	10.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.287.671	1.799.112.583	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng INCONS</i>	-	<i>1.750.000.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD</i>	-	<i>49.112.583</i>	
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>3.287.671</i>	<i>-</i>	
Cộng	3.287.671	1.809.112.583	
5b. Phải thu dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn	-	1.155.960.000	
<i>Công ty Cổ phần Kết nối tài chính Việt Nam</i>	-	<i>1.155.960.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn</i>	<i>594.000.000</i>	<i>-</i>	
Cộng	594.000.000	1.155.960.000	
6. Tài sản cố định hữu hình			
Tài sản cố định hữu hình của Công ty chỉ có thiết bị, dụng cụ quản lý và đã khấu hao hết toàn bộ giá trị.			

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	249.881.565	249.881.565
	297.500.000	297.500.000
Số cuối kỳ	547.381.565	547.381.565
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	249.881.565	249.881.565
Đang chờ thanh lý	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	249.881.565	249.881.565
Khấu hao trong kỳ	5.288.890	5.288.890
Số cuối kỳ	255.170.455	255.170.455
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	292.211.110	292.211.110

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau với số tiền là 29.975.426.318 VND (số đầu năm là 36.177.083.166 VND)

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

Năm 2018	11.193.374.088
Năm 2019	7.084.452.169
Năm 2020	2.297.303.207
Năm 2022	9.400.296.854
Cộng	29.975.426.318

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska (*)	-	-	-	4.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển AZPRO Gia Lai (**)	-	-	-	7.000.000.000	-	-
Cộng	-	-	-	11.500.000.000	-	-

(*) Công ty sở hữu 45.000 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska với tổng giá trị là 4.500.000.000 VND. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ với giá chuyển nhượng là 4.500.000.000 VND trong quý 1 năm 2022.

(**) Công ty sở hữu 700.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển AZPRO Gia Lai với tổng giá trị là 7.000.000.000 VND. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ với giá chuyển nhượng là 7.000.000.000 VND trong quý 1 năm 2022.

10. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp dịch vụ:		
Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư 3H - Phòng khám đa khoa quốc tế Yersin	4.237.450	-
Cộng	4.237.450	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.875.287	137.015.329	(145.021.094)	4.869.522
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	12.875.287	140.015.329	(148.021.094)	4.869.522

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.805.844.913)	7.231.252.866
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (chi phí bị loại)	405.548.059	3.150.000
Thu nhập chịu thuế	(9.400.296.854)	7.234.402.866
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(7.234.402.866)
Thu nhập tính thuế	(9.400.296.854)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Số cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Số 550 Âu Cơ, phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	8.337.165	205.620.564
Tăng trong kỳ	10.017.444.941	2.700.451.311
Giảm trong kỳ	<u>(10.025.782.106)</u>	<u>(2.897.734.710)</u>
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>8.337.165</u>

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	260.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	260.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Kamala Holding	150.000.000.000	-
Đình Nguyên Dũng	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	-	50.000.000.000
Tổng	<u>260.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác
 Không phát sinh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. **Doanh thu**
 Phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác.

2. **Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn quản lý danh mục đầu tư ủy thác	255.532.518	375.599.609
Cộng	255.532.518	375.599.609

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.792.507	3.893.379
Lãi bán chứng khoán	217.830.000	6.250.000.000
Cộng	222.622.507	6.253.893.379

4. **Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	8.123.818.427	(1.992.600.000)
Chi phí tài chính khác	2.668.347	657.000
Cộng	8.126.486.774	(1.991.943.000)

5. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	679.756.140	1.057.098.997
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	36.877.000
Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình	2.644.445	-
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.454.806	1.020.653.421
Các chi phí khác	35.129.230	5.813.254
Cộng	1.650.984.621	2.123.442.672

6. Thu nhập khác/ chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt hành chính UBCK	390.000.000	-
Chi phí phạt thuế	6.000.000	3.150.000
Cộng	396.000.000	3.150.000

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.805.844.913)	7.231.252.866
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.805.844.913)	7.231.252.866
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(981)	723

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

8a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn và không bị giảm giá.

8b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền phù hợp ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính theo kỳ hạn còn lại là từ 01 năm trở xuống.

Hội đồng quản trị cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

8c. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.234.070.007	-	16.050.451.292	-	11.234.070.007	16.050.451.292
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18.342.444.120	(6.952.018.427)	22.905.369.536	(20.457.369.536)	11.390.425.693	2.448.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	162.493.152	-	2.328.520.384	-	162.493.152	2.328.520.384
Các khoản phải thu dài hạn	594.000.000	-	1.155.960.000	-	594.000.000	1.155.960.000
Cộng	30.333.007.279	(6.952.018.427)	42.440.301.212	(20.457.369.536)	23.380.988.852	21.982.931.676
Phải trả người bán	4.237.450	-	-	-	4.237.450	-
Cộng	4.237.450	-	-	-	4.237.450	-

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty mẹ cao nhất

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay Doanh thu/(Chi phí)	Năm trước Doanh thu/(Chi phí)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Phí giao dịch chứng khoán	(18.324.120)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	52	-

2. Thu nhập Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	-	84.000.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh lại số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng/Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đông Hải
Tổng Giám đốc